CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=TP. HỒ CHÍ MINH, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305654014, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Reason:
Date: 2026.10.19 16:29:10+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

No.: SCSC26/HSX/CBTT/589

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Liberty - Happiness

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 19th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN/ *SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/ Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

  Address: 30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: 028 3997 6930
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.

  Financial Statements for the Third Quarter of 2026 of Saigon Cargo Service Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn https://www.scsc.vn / *This information was published on the company's website on October 19, 2026, as in the link https://www.scsc.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Báo cáo tài chính quý 3/2026
Financial Statements for the 3rd quarter of 2026

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện pháp luật/ *Legal representative*



Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện , Phường Tân Sơn Nhất , Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**284,242,719,556**	**311,566,893,273**	**835,470,212,806**	**869,648,129,374**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**284,242,719,556**	**311,566,893,273**	**835,470,212,806**	**869,648,129,374**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**58,828,008,704**	**60,609,556,814**	**175,867,070,884**	**169,255,006,974**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**225,414,710,852**	**250,957,336,459**	**659,603,141,922**	**700,393,122,400**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.3**	**34,010,989,024**	**18,371,617,867**	**85,251,335,594**	**50,090,049,979**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.4**	**2,663,112,892**		**4,268,204,349**	**22,505**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2,661,291,980*		*4,262,422,897*	
9. Chi phí bán hàng	**25**					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**14,378,973,904**	**15,288,074,468**	**43,650,419,775**	**45,266,554,109**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**242,383,613,080**	**254,040,879,858**	**696,935,853,392**	**705,216,595,765**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**103,256,639**	**1,535,908,866**	**242,073,591**	**1,875,682,951**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**530,952,982**	**688,905,424**	**2,211,955,235**	**2,446,433,846**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(427,696,343)**	**847,003,442**	**(1,969,881,644)**	**(570,750,895)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**241,955,916,737**	**254,887,883,300**	**694,965,971,748**	**704,645,844,870**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**47,874,359,564**	**50,920,598,811**	**139,121,084,045**	**141,690,335,149**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**194,081,557,173**	**203,967,284,489**	**555,844,887,703**	**562,955,509,721**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện , Phường Tân Sơn Nhất , Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,901,062,523,012**	**1,693,959,725,464**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**69,321,261,446**	**108,464,579,300**
1. Tiền	111		69,321,261,446	58,464,579,300
2. Các khoản tương đương tiền	112			50,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**1,723,733,936,842**	**1,475,370,545,209**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,723,733,936,842	1,475,370,545,209
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**102,009,166,169**	**104,427,788,168**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	104,589,175,328	105,506,047,325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,510,143,770	3,082,417,288
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	225,639,670	155,116,154
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(4,315,792,599)	(4,315,792,599)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5,998,158,555**	**5,696,812,787**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	5,998,158,555	5,696,812,787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**446,081,598,900**	**471,917,621,582**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**319,744,904,641**	**342,224,301,069**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	314,253,165,017	342,175,969,870
- Nguyên giá	222		939,530,680,625	938,834,013,958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(625,277,515,608)	(596,658,044,088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,491,739,624	48,331,199
- Nguyên giá	228		28,071,626,693	22,137,685,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,579,887,069)	(22,089,353,995)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.10**	**63,751,636,519**	**64,260,465,181**
- Nguyên giá	241		168,298,711,874	162,762,009,132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(104,547,075,355)	(98,501,543,951)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.11**	**56,350,000**	**2,609,327,626**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		56,350,000	2,609,327,626
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**62,528,707,740**	**62,823,527,706**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	60,748,613,520	61,043,433,486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1,780,094,220	1,780,094,220
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2,347,144,121,912**	**2,165,877,347,046**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**528,320,768,042**	**604,218,648,441**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**524,428,012,641**	**600,266,397,451**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4,906,299,959	5,852,390,035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2,686,002,992	2,698,550,400
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	15,338,281,535	251,946,257,610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	108,285,525,866	52,242,229,048
5. Phải trả người lao động	315	V.16	13,219,873,678	36,757,789,034
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	3,396,473,749	3,737,850,977
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	2,165,650,072	864,143,222
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19a	36,147,278,712	36,088,252,862
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	198,893,338,828	97,930,386,701
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	139,389,287,250	112,148,547,562
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,892,755,401**	**3,952,250,990**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19b	3,892,755,401	3,952,250,990
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,818,823,353,870**	**1,561,658,698,605**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	1,030,976,820,000	1,020,769,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		959,076,820,000	948,869,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Thặng dư vốn	412		14,652,180,000	14,652,180,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		773,194,353,870	526,236,698,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		236,300,618,167	526,236,698,605
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		536,893,735,703	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2,347,144,121,912**	**2,165,877,347,046**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

S.Đ.K.K.D: 0305654014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
30 Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**694,965,971,748**	**704,645,844,870**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35,155,535,998	32,689,786,962
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(965,355,488)	(2,416,207,367)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84,285,980,105)	(47,656,673,460)
- Chi phí lãi vay	06		4,262,422,897	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**649,132,595,050**	**687,262,751,005**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		848,126,862	(15,466,189,111)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13,944,521,668)	(584,178,947)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6,525,802)	195,521,526
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4,262,422,897)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91,388,019,035)	(65,540,063,744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22,925,635,750)	(8,839,563,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**517,453,596,760**	**597,028,277,729**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(9,329,576,490)	(2,772,124,948)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,526,475,931,507)	(2,055,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2,278,463,000,000	1,843,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83,935,519,980	57,302,608,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(173,406,988,017)**	**(157,469,516,141)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		10,207,000,000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		215,893,338,828	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114,930,386,701)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(495,328,333,075)	(585,630,619,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(384,158,380,948)**	**(585,630,619,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(40,111,772,205)**	**(146,071,857,412)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**108,464,579,300**	**317,288,629,554**
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		968,454,351	2,003,394,142
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**69,321,261,446**	**173,220,166,284**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ:

- Giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Mặt đất cảng hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 662 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 664 nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

7. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "SCS" theo Quyết định số 227/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 03 tháng 8 năm 2018. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 103.097.682 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư

hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau

ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

Giá trị quyền khai thác khu đất

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha do Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) góp vốn theo thỏa thuận vào Công ty và được định giá là 71.900.000.000 VND. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh số V.7b).

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo Biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch từ tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch từ tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được trình bày theo số thuần tại chỉ tiêu "Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà	10 – 45
Cơ sở hạ tầng	10 – 20

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

13. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm: các khoản tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp dịch vụ; các khoản doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

14. Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại và trình bày là nợ phải trả nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Có điều khoản bắt buộc Công ty phải mua lại cổ phiếu tại một thời điểm xác định hoặc khi thỏa mãn các điều kiện cụ thể và bên phát hành không thể từ chối nghĩa vụ thanh toán; hoặc
- Có điều khoản bắt buộc phải trả cổ tức theo tỷ lệ/mức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.
- Có điều khoản chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông nhưng phương án phát hành không quy định một tỷ lệ chuyển đổi cố định hoặc không quy định một số lượng cổ phiếu phổ thông xác định sẽ được chuyển đổi mà dựa trên giá thị trường của cổ phiếu tại thời điểm chuyển đổi.

Cổ phiếu ưu đãi không thỏa mãn các điều kiện trên được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả được ghi nhận vào chi phí tài chính. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi phân loại là vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào phân phối lợi nhuận.

Chi phí phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả được ghi giảm trực tiếp vào giá trị khoản nợ khi ghi nhận ban đầu và phân bổ dần vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của cổ phiếu theo phương pháp đường thẳng.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo số thuế tự xác định. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	***390.805.441***	***497.959.314***
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	***68.544.905.667***	***57.359.477.943***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh	44.740.853.975	44.147.989.840
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	20.103.844.381	11.808.720.813
Các ngân hàng khác	3.700.207.311	1.402.767.290
Tiền đang chuyển	***385.550.338***	***607.142.043***
Các khoản tương đương tiền	***-***	***50.000.000.000***
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh	-	50.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**69.321.261.446**	**108.464.579.300**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Chợ Lớn	332.000.000.000	332.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Phú Nhuận	307.000.000.000	307.000.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki – Phòng giao dịch Hòa Hưng	130.000.000.000	130.000.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Tân Bình	130.000.000.000	130.000.000.000	197.000.000.000	197.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Tân Định	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh quận 10	46.400.000.000	46.400.000.000	231.000.000.000	231.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	751.052.931.507	751.052.931.507	454.440.000.000	454.440.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	29.328.534.102	29.328.534.102	26.930.545.209	26.930.545.209
Lãi nhận trước chờ phân bổ	(2.047.528.767)	(2.047.528.767)	-	-
Cộng	**1.723.733.936.842**	**1.723.733.936.842**	**1.475.370.545.209**	**1.475.370.545.209**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***4.985.436***	-	***175.113.485***	-
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	4.985.436	-	152.945.762	-
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	-	22.167.723	-
Phải thu các khách hàng khác	***104.584.189.892***	-	***105.330.933.840***	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	15.993.747.296	-	23.557.209.854	-
Các khách hàng khác	88.590.442.596	(4.315.792.599)	81.773.723.986	(4.315.792.599)
Cộng	**104.589.175.328**	**(4.315.792.599)**	**105.506.047.325**	**(4.315.792.599)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	136.905.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đại Thanh	-	1.369.107.360
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ NAK	-	548.749.040

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng	-	354.352.667
Công ty Cổ phần lữ hành Vietluxtour	855.360.000	-
Các nhà cung cấp khác	517.878.770	810.208.221
Cộng	**1.510.143.770**	**3.082.417.288**

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan mua sắm tài sản cố định là 162.273.240 VND (số đầu năm là 2.080.129.640 VND).

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của người lao động – tiền tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh	101.000.000	-	70.740.000	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	23.000.000	-	23.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	101.639.670	-	61.376.154	-
Cộng	**225.639.670**	**-**	**155.116.154**	**-**

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
PT.Cardig Air	Trên 03 năm	4.315.792.599	-	Trên 03 năm	4.315.792.599	-
Cộng		**4.315.792.599**	**-**		**4.315.792.599**	**-**

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.327.822.699	2.408.751.540
Chi phí sửa chữa tài sản	542.018.647	661.039.308
Chi phí đồng phục	315.841.493	73.466.333
Chi phí bảo hiểm	210.326.897	-
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	3.602.148.819	2.553.555.606
Cộng	**5.998.158.555**	**5.696.812.787**

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị quyền khai thác khu đất *(xem thuyết minh IV.6)*	60.650.340.135	60.650.340.135
Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	98.273.385	393.093.351
Cộng	**60.748.613.520**	**61.043.433.486**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	488.292.844.010	126.467.668.637	294.171.598.733	29.406.890.306	495.012.272	938.834.013.958
Mua trong kỳ	-	-	660.000.000	36.666.667	-	696.666.667
Số cuối kỳ	**488.292.844.010**	**126.467.668.637**	**294.831.598.733**	**29.443.556.973**	**495.012.272**	**939.530.680.625**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.498.519.053	40.688.119.591	55.575.406.907	28.875.008.306	495.012.272	166.132.066.130
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	217.635.582.125	118.013.307.394	231.533.775.243	28.980.367.054	495.012.272	596.658.044.088
Khấu hao trong kỳ	11.060.810.383	4.663.030.798	12.790.688.707	104.941.632	-	28.619.471.520
Số cuối kỳ	**228.696.392.508**	**122.676.338.192**	**244.324.463.950**	**29.085.308.686**	**495.012.272**	**625.277.515.608**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	270.657.261.885	8.454.361.243	62.637.823.490	426.523.252	-	342.175.969.870
Số cuối kỳ	**259.596.451.502**	**3.791.330.445**	**50.507.134.783**	**358.248.287**	**-**	**314.253.165.017**

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	22.137.685.194
Mua trong kỳ	5.933.941.499
Số cuối kỳ	**28.071.626.693**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	22.137.685.194
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	22.089.353.995
Khấu hao trong kỳ	490.533.074
Số cuối kỳ	**22.579.887.069**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	48.331.199
Số cuối kỳ	**5.491.739.624**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

10. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Mua mới trong kỳ	-	5.536.702.742	5.536.702.742
Số cuối kỳ	**63.332.901.777**	**104.965.810.097**	**168.298.711.874**
Trong đó:			

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	2.500.301.399	2.515.338.573	5.015.639.972
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	20.796.740.123	77.704.803.828	98.501.543.951
Khấu hao trong kỳ	1.264.042.278	4.781.489.126	6.045.531.404
Số cuối kỳ	**22.060.782.401**	**82.486.292.954**	**104.547.075.355**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	42.536.161.654	21.724.303.527	64.260.465.181
Số cuối kỳ	**41.272.119.376**	**22.479.517.143**	**63. 751.636.519**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình Tòa nhà văn phòng	56.350.000	56.350.000
Hệ thống quản lý hàng hóa	-	2.552.977.626
Cộng	**56.350.000**	**2.609.327.626**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Hàng hóa Sài Gòn	2.979.622.460	2.741.458.710
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW (Việt Nam)	-	933.660.000
Công ty TNHH FPT IS – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	171.997.000	699.439.608
Các nhà cung cấp khác	1.754.680.499	1.477.831.717
Cộng	**4.906.299.959**	**5.852.390.035**

Trong đó, khoản phải trả cho người bán liên quan mua sắm tài sản cố định là 15.326.630 VND (số đầu năm là 1.633.099.608 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Aurora Jet Fuel DMCC	-	520.000.000
Dht Aviation Inc	278.310.868	435.974.336
Các khách hàng khác	2.407.692.124	1.742.576.064
Cộng	**2.686.002.992**	**2.698.550.400**

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan	-	***127.478.560.000***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept	-	85.292.585.000
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	-	34.935.250.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	-	7.192.912.500
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	57.812.500	57.812.500
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	***15.280.469.035***	***124.467.697.610***
Cộng	**15.338.281.535**	**251.946.257.610**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số SCSC26/ĐHĐCĐ/NQ1 ngày 28 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 50% mệnh giá. Trong đó:

- Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 25% mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số SCSC25/ĐHĐCĐ/NQ/10 ngày 08 tháng 12 năm 2025.
- Tỷ lệ cổ tức còn lại được ủy quyền cho Hội đồng quản trị triển khai thực hiện chi tiết việc chi trả cổ tức và theo Quyết nghị Hội đồng quản trị số SCSC/HĐQT/NQ/06 ngày 09 tháng 7 năm 2026 đã thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức còn lại của năm 2025 bằng tiền với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24 tháng 7 năm 2026.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.884.939.018	40.048.356.342	(31.509.605.895)	13.423.689.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.872.723.713	139.121.084.045	(91.388.019.035)	94.605.788.723
Thuế thu nhập cá nhân	484.566.317	13.837.933.417	(14.066.452.056)	256.047.678
Thuế nhà thầu	-	478.150.158	(478.150.158)	-
Cộng	**52.242.229.048**	**193.485.523.962**	**(137.442.227.144)**	**108.285.525.866**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật Thuế giá trị gia tăng.
Trong kỳ, một số dịch vụ Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí dịch vụ phải trả khác	3.396.473.749	3.737.850.977

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**3.396.473.749**	**3.737.850.977**

18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (là bên liên quan) – tiền nhận trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	2.160.358.072	864.143.222
Tiền nhận trả trước về cho thuê hộp thư	5.292.000	-
Cộng	**2.165.650.072**	**864.143.222**

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp phải trả	302.688.686	586.641.286
Nhận ký quỹ cho thuê văn phòng và bảo đảm cung cấp dịch vụ	35.674.739.819	35.372.840.382
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	169.850.207	128.771.194
Cộng	**36.147.278.712**	**36.088.252.862**

19b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay ngắn hạn

Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

Chi tiết phát sinh của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	97.930.386.701	-
Số tiền vay phát sinh	215.893.338.828	-
Số tiền vay đã trả	(114.930.386.701)	-
Số cuối kỳ	**198.893.338.828**	**-**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn và không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	112.148.547.562	92.388.188.373
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	50.166.875.438	34.641.393.189
Giảm khác	(22.926.135.750)	(8.839.563.000)
Số cuối kỳ	**139.389.287.250**	**118.190.018.562**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	562.955.509.721	562.955.509.721
Trích lập các quỹ	-	-	(34.641.393.186)	(34.641.393.186)
Chia cổ tức	-	-	(304.449.074.000)	(304.449.074.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.020.769.820.000**	**14.652.180.000**	**594.251.953.572**	**1.629.673.953.572**
Số dư đầu năm nay	1.020.769.820.000	14.652.180.000	526.236.698.605	1.561.658.698.605
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	10.207.000.000	-	-	10.207.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	555.844.887.703	555.844.887.703
Trích lập các quỹ	-	-	(50.166.875.438)	(50.166.875.438)
Chia cổ tức	-	-	(258.720.357.000)	(258.720.357.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.030.976.820.000**	**14.652.180.000**	**773.194.353.870**	**1.818.823.353.870**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept	341.170.340.000	341.170.340.000
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	139.846.000.000	139.741.000.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (i)	72.131.250.000	72.131.250.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	28.771.650.000	28.771.650.000
Các cổ đông khác	449.057.580.000	438.955.580.000
Cộng	**1.030.976.820.000**	**1.020.769.820.000**

(i) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha (pháp nhân quản lý khu đất là đất quốc phòng, không chuyển mục đích sử dụng, chỉ được tổ chức khai thác theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng) để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057 và không chuyển đổi. Đồng thời Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 không phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ, lỗ và nghĩa vụ tài sản khác trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Bằng tiền để sở hữu 23.125 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ chủ chốt và nhân viên có thành tích xuất sắc, tiềm năng của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số SCSC26/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 28 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số SCSC26/HĐQT/NQ/04 ngày 11 tháng 5 năm 2026. Ngày 23 tháng 6 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 5745/UBCK-QLCB thông báo đã nhận được tài liệu Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty, theo đó Công ty đã phát hành 1.020.700 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Công ty đã nhận được Giấy Chứng Nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Tài chính cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 1.030.976.820.000 VND.

Trong kỳ, Công ty đã niêm yết bổ sung 1.020.700 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.097.682	102.076.982

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	103.097.682	102.076.982
- *Cổ phiếu phổ thông*	*95.907.682*	*94.886.982*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*7.190.000*	*7.190.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.097.682	102.076.982
- *Cổ phiếu phổ thông*	*95.907.682*	*94.886.982*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*7.190.000*	*7.190.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

- Chia cổ tức cho Quân chủng Phòng không – Không quân:

		VND
- Đợt 1 năm 2026 của cổ phiếu ưu đãi (i)	:	18.951.152.000

- Phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số SCSC26/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 28 tháng 4 năm 2026 như sau:

		VND
- Chia cổ tức năm 2025 cho các cổ đông phổ thông (tỷ lệ 50%)	:	476.986.660.000
Trong đó:		
+ Số đã tạm chia trong năm 2025	:	*237.217.455.000*
+ Số còn được chia trong năm 2026	:	*239.769.205.000*
- Trích thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận sau thuế (20% phần lợi nhuận sau thuế vượt trội so với kế hoạch)	:	12.613.500.350
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	37.553.375.088

(i) Theo Hợp đồng hợp tác Khai thác Dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế hàng năm (trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057) cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) với số tiền 1.504.000 USD mỗi năm cho đến năm 2028, từ 2028 tùy thỏa thuận 2 bên nhưng quy định mức tối thiểu Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế là 1.242.236 USD cố định 5 năm và sau đó sẽ thương thảo điều chỉnh lại một lần theo nguyên tắc không thấp hơn của 05 năm trước liền kề.

23. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền của Công ty bao gồm 2.332.599,2 USD (số đầu năm là 1.575.136,53 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý III/2026	Quý III/2025
Doanh thu phục vụ hàng hóa hàng không	115.265.463.042	123.177.572.321
Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	103.453.600.251	114.474.006.688

	Quý III/2026	Quý III/2025
Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	47.666.460.322	56.630.642.655
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	16.060.021.676	15.493.759.990
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1.308.575.836	1.312.808.791
Doanh thu khác	488.598.429	478.102.828
Cộng	**284.242.719.556**	**311.566.893.273**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Quý III/2026	Quý III/2025
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	**1.308.575.836**	**1.446.689.416**
Cung cấp dịch vụ	1.308.575.836	1.446.689.416
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	**13.623.710**
Cung cấp dịch vụ	-	13.623.710
Công ty TNHH ISS – Gemadept	**22.184.637**	**30.113.818**
Cung cấp dịch vụ	22.184.637	30.113.818

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2026	Quý III/2025
Giá vốn phục vụ hàng hóa hàng không, hỗ trợ hàng hóa, lưu kho, bảo quản lạnh	53.991.082.386	55.913.239.222
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	3.495.907.110	3.357.744.433
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1.341.019.208	1.338.573.159
Cộng	**58.828.008.704**	**60.609.556.814**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.010.989.024	18.354.448.715
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	17.169.152
Cộng	**34.010.989.024**	**18.371.617.867**

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí đi vay	2.661.291.980	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.820.912	-
Cộng	**2.663.112.892**	**-**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí cho nhân viên	7.160.424.422	7.672.423.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	763.375.810	956.143.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.426.631.961	1.373.671.722
Thuế, phí và lệ phí	6.997.781	9.261.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	529.886.590	657.678.433
Chi phí khác	4.491.657.340	4.618.895.926
Cộng	**14.378.973.904**	**15.288.074.468**

6. Thu nhập khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
Thu nhập khác	103.256.639	1.535.908.866
Cộng	**103.256.639**	**1.535.908.866**

7. Chi phí khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	282.000.000	282.000.000
Chi phí khác	248.952.982	406.905.424
Cộng	**530.952.982**	**688.905.424**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý III/2026	Quý III/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	555.844.887.703	562.955.509.721
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi [(i)]	(27.792.244.385)	(28.147.775.486)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	(18.951.152.000)	(19.770.080.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	509.101.491.318	515.037.654.235
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	95.907.682	94.886.982
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**5.308**	**5.428**

(i) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được dự tính theo tỷ lệ trích năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 5% lợi nhuận sau thuế.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.375.810	956.143.861
Chi phí nhân công	31.159.861.012	33.427.522.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.692.572.249	11.538.854.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	25.092.518.416	25.346.953.125

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí khác	4.498.655.121	4.628.157.249
Cộng	**73.206.982.608**	**75.897.631.282**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý III/2026	Quý III/2025
Tiền lương	966.450.000	966.450.000
Thu nhập khác	289.900.000	350.200.000
Cộng	**1.256.350.000**	**1.316.650.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept (tên cũ là Công ty Cổ phần Gemadept)	Cổ đông nắm giữ 33,09% cổ phần
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cổ đông nắm giữ 13,56% cổ phần
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	Cổ đông nắm giữ 7,00% cổ phần
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	Cổ đông nắm giữ 2,79% cổ phần và là Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH ISS – Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept – Dung Quất	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Cảng Phước Long	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Nam Đình Vũ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nam Đình Vũ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Liên doanh GNL	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Liên doanh GMD ASL	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings)	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept (đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty con của Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Công ty con của Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam (đến ngày 30 tháng 6 năm 2026) Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept (từ ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Công ty con của Công ty TNHH CJ Logistics Holdings Việt Nam
Công ty TNHH Gemadept Shipping Holding (tên cũ là Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings)	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept (đến ngày 30 tháng 6 năm 2026) Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept (từ ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty con của Công ty TNHH Gemadept Shipping Holding

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Công ty con của Công ty TNHH Gemadept Shipping Holding
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con của Công ty TNHH Gemadept Shipping Holding
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Golden Globe	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty TNHH JinJiang Shipping (Việt Nam)	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Y tế Phú Hưng	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept

Giao dịch với các bên liên quan khác
Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gemadept		
Chia cổ tức (i)	85.292.585.000	102.351.102.000
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP		
Chia cổ tức (i)	34.961.500.000	41.922.300.000
Phí nhượng quyền khai thác hàng hóa	8.443.447.324	6.944.333.121
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41		
Chia cổ tức ưu đãi	18.951.152.000	19.770.080.000
Chia cổ tức (i)	57.812.500	69.375.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M		
Chia cổ tức (i)	7.192.912.500	8.631.495.000

(i) Giao dịch chia cổ tức cho các bên liên quan chưa được trình bày chi tiết do danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức chỉ được chốt vào ngày 24 tháng 7 năm 2026 (theo Quyết nghị Hội đồng quản trị số SCSC/HĐQT/NQ/06 ngày 09 tháng 7 năm 2026).

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.14 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ, trong đó dịch vụ khai thác nhà ga và sân đậu máy bay là chủ yếu và trong một khu vực địa lý là TP. Hồ Chí Minh.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Thanh Hà	**Ngô Thị Anh Thư**	**Nguyễn Quốc Khánh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**